

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2020/DS - PT

Ngày: 03 - 3 - 2020

V/v tranh chấp hợp đồng
gia công, vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Tuấn

Bà Huỳnh Thị Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 383/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng gia công, vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn H, sinh năm 1979;

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã K huyện T, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957;

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963;

Địa chỉ cư trú: 1/55B, Đường V, ấp C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Phan Mạnh T, sinh năm 1952;

Người đại diện hợp pháp của ông T1: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An. (Giấy ủy quyền ngày 28/02/2020).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị N - Bị đơn.
(Ông H, bà N và ông T có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08-4-2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn H trình bày:

Vào khoảng tháng 9 năm 2017, giữa ông H và bà N bắt đầu thỏa thuận về việc gia công chạm khắc gỗ, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói không lập văn bản. Bà N là người thuê gia công, ông H là người gia công chạm khắc gỗ theo yêu cầu của bà N. Cụ thể bà N chở gỗ ra nhà ông H để ông H gia công (chạm khắc cửa, bàn ghế). Về tiền công, hai bên tính tiền theo sản phẩm (tùy miếng gỗ lớn hay nhỏ sẽ có giá tiền khác nhau, giá thấp nhất 130.000 đồng). Hai bên thỏa thuận thời gian trả là khi nào bà N có tiền sẽ trả, không thỏa thuận cụ thể thời gian. Tháng 4 năm 2018 ông H tạm tính tiền công chạm 16.000.000 đồng, bà N đưa cho ông H 10.000.000 đồng, còn thiếu 6.000.000 đồng và vẫn còn tiếp tục chạm khắc cho đến tháng 8 năm 2018 là hoàn thành. Trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2018 bà N có trả nhiều lần nhưng không nhớ rõ thời gian và số tiền cụ thể. Sau đó bà N có đem thêm 9 tấm gỗ chạm 2 mặt. Sau khi chạm hoàn thành, bà N yêu cầu cộng dồn vào khoản nợ trước. Sau đó bà N tiếp tục yêu cầu ông H chạm thêm mặt bàn có họa tiết cá chép hóa rồng. Những lần bà N trả, ông H không nhớ rõ số tiền và thời gian cụ thể từng lần do không lập biên nhận. Sau khi tính toán số tiền mà N thiếu và đã trả thì bà N còn nợ ông H số tiền chạm là 8.000.000 đồng.

Về phần tiền vay, vào khoảng tháng 10 tháng 2018, con dâu của bà N chở bà N đến gặp ông H tại trại mộc ông N1 (gần nhà của ông H). Bà N gặp và hỏi mượn ông H 1.000.000 đồng. Ông H kêu vợ của ông đưa cho bà N mượn 1.000.000 đồng, không có làm biên nhận. Lúc bà N vay mượn tiền của ông có ông N và ông N2 chứng kiến.

Về hợp đồng gia công đóng bộ bàn ghế salong, vào khoảng tháng 4 năm 2018 bà N và ông H có làm hợp đồng bằng văn bản (gỗ bà N giao, ông H thực hiện việc gia công đóng và chạm khắc, công việc cụ thể theo hợp đồng) trong quá trình đóng bộ ghế salong do thiếu gỗ (khoảng tháng 8 hoặc tháng 9 năm 2018) nên bà N và con dâu của bà N có đến xem mua thêm gỗ Lim tại nhà của ông H, ông H bán gỗ cho bà N để bổ sung làm bộ ghế salong với giá 7.500.000 đồng. Bà N đồng ý mua và thỏa thuận sau này tính, không có làm giấy tờ. Thời điểm đó có ông Phan Hữu N1 và ông hai N2 chứng kiến.

Tổng cộng các khoản trên thì bà N còn thiếu ông H là 16.500.000 đồng, ông H bớt cho bà N 500.000 đồng còn lại 16.000.000 đồng. Ông H yêu cầu bà N có trách nhiệm trả cho ông.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về phần mua thêm gỗ theo yêu cầu của ông H: Bà N cho rằng bà đã cùng ông H đi đến trại cửa để mua cây 02 lần và đã giao gỗ cho H đóng bộ ghế salong.

Sau đó, ông H nói thiếu gỗ nên bà đã mua thêm gỗ 2 miếng gỗ của ông Phan Hữu N1 giá 4.000.000 đồng giao cho ông H. Bà N cho rằng ông H trình bày mua thêm gỗ Lim do thiếu gỗ là không đúng sự thật.

Về phần tiền mượn 1.000.000 đồng: Bà N không đồng ý với yêu cầu của ông H do không có vay mượn hay thiếu ông H.

Về phần tiền chạm: Bà N có thuê ông H chạm cửa, bà có chở gỗ ra cho ông H chạm vào ngày 27-9-2017. Ngày 20-10-2017 thì hoàn thành, ông H chở vào giao cho bà N với tiền công 19.000.000 đồng. Bà N có thanh toán cho ông H 18.000.000 đồng thiếu lại 1.000.000 đồng, 10 ngày sau ông H chở thêm phần gỗ còn lại và bà N đã thanh toán đủ 1.000.000 đồng còn thiếu. Ông H còn chạm thêm 9 miếng gỗ ông H tính tiền công là 5.200.000 đồng, ông H bớt cho bà N 200.000 đồng còn lại 5.000.000 đồng, bà N đã yêu cầu ông H trừ vào 31.000.000 đồng mà ông H thiếu bà N, ông H còn thiếu lại bà N 26.000.000 đồng (phần tiền 31.000.000 đồng là phần tiền khác, không liên quan đến hợp đồng gia công bộ ghế salong đang tranh chấp). Do đó, về phần tiền chạm cửa bà N cho rằng đã trả đủ, không còn thiếu ông H. Vì vậy, bà N không đồng ý yêu cầu của ông H.

Về việc bà N thừa nhận có đồng ý trả cho ông H số tiền 22.000.000 đồng, đưa trước 15.000.000 đồng, phần còn lại đưa sau (theo nội dung cuộc ghi âm). Bà giải thích nguyên nhân bà đồng ý trả 22.000.000 đồng là do bà thấy ông H nói lố nên bà cho thêm 12.000.000 đồng, cộng với tiền bà còn thiếu ông H 10.000.000 đồng tiền công gia công bộ salong mới thành 22.000.000 đồng. Hai bên đã thống nhất theo nội dung ghi âm, nhưng khi bà đến nhà ông H giao tiền và lấy bàn ghế thì ông H lấy 10.000.000 đồng nhưng vợ ông H không cho bà N chở bộ bàn ghế salong. Vì vậy, hiện tại bà và ông H xảy ra thưa kiện nên bà N không chấp nhận cho thêm ông H số tiền 12.000.000 đồng nữa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh quyết định:

Áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các điều 357, 440, 466, 468, 552 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tuấn H.

Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà ông Nguyễn Tuấn H số tiền 16.000.000 đồng (*Mười sáu triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29-10-2019, bị đơn bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N trình bày:

Ông H yêu cầu bà N trả 1.000.000 đồng tiền mượn; 8.000.000 đồng tiền chạm và 7.500.000 đồng tiền mua thêm gỗ nhưng không có căn cứ khởi kiện. Bà N đã thanh toán đủ theo hợp đồng gia công 36.000.000 đồng nên không còn nợ ông H. Bà N đã mua đủ gỗ, ông H mua thêm là không có căn cứ. Ông H còn cho rằng bà N có mượn tiền đi chợ nhưng nơi mượn và chợ rất xa nên không có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận đơn khởi kiện của ông H.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Ông H yêu cầu bà N trả số tiền còn thiếu 16.000.000 đồng gồm tiền chạm gỗ, tiền mua thêm cây và tiền vay. Chứng cứ ông H cung cấp là cuộc ghi âm thể hiện bà N xin giảm phần 4.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N thừa nhận lời nói được ghi âm là của bà. Tại biên bản hòa giải ngày 22-01-2019 bà N nhận nợ 16.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bà N là không có căn cứ chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, xét thấy:

[1] Ngày 22-3-2019, Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh thụ lý vụ án tranh chấp “Hợp đồng gia công” theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, khởi kiện đối với ông Nguyễn Tuấn H. Bà N yêu cầu ông H phải giao bộ bàn ghế salong mà bà thuê ông H đóng với giá tiền công là 36.000.000 đồng. Ông H có yêu cầu phản tố yêu cầu bà N trả số tiền 16.000.000 đồng, trong đó có yêu cầu bà N trả số tiền vay 1.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm có xem xét yêu cầu này của ông H nhưng chỉ xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng gia công là chưa đầy đủ mà còn có quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên cần bổ sung cho đầy đủ. Trong quá trình hòa giải tại Tòa án, ông H đã giao bộ bàn ghế cho bà N, nên bà N rút

đơn khởi kiện đối với ông H. Tòa án quyết định đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, ông H trở thành nguyên đơn và bà N trở thành bị đơn trong vụ án. Ông H yêu cầu bà N trả tiền gia công chạm gỗ làm cửa, chạm gỗ mặt bàn và chân ghế 8.000.000 đồng; tiền gỗ mua thêm 7.500.000 đồng và tiền vay 1.000.000 đồng, ông H giảm 500.000 đồng cho bà N nên tổng cộng còn 16.000.000 đồng.

[2] Bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H với lý do: Bà có thuê ông H chạm gỗ làm cửa nhưng đã trả xong, còn chạm mặt bàn đã tính trong hợp đồng gia công có làm giấy tờ giữa hai bên; bà không có vay và không mua thêm gỗ của ông H vì đã giao đủ gỗ cho ông H khi đóng bộ salong.

Ông H trình bày việc bà N thỏa thuận mua thêm gỗ của ông để đủ đóng bộ bàn ghế và bà N vay (mượn) của ông 1.000.000 đồng đồng không có lập văn bản. Tuy nhiên, ông H có giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh là đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà N với ông vào ngày 18/01/2019 thỏa thuận về việc trả tiền và giao bộ bàn ghế salong theo hợp đồng.

[3] Trong quá trình kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà N thừa nhận đoạn ghi âm trên đúng là tiếng nói của bà và ông H nói chuyện với nhau qua điện thoại. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Nội dung trong cuộc ghi âm giữa bà N và ông H có đoạn thể hiện rõ lời nói của bà N với ông H như sau:

“Bà N: *Hồi đó làm giấy hợp đồng mày chạm mặt cho tao, mày viên đànng hoàng bây giờ mày tính mặt cho tao 4.000.000 đồng. Giờ tao tính với mày thế này, tao ra tao chở với mày. Tao tính với mày 22 triệu, tao đưa cho mày 15 triệu, còn lại bao nhiêu mần giấy đànng hoàng vợ chồng tao ký tên cho mày.*

Ông H: *Út nói như vậy còn tiền thiếu, tiền chạm Út không tính gửi cho con hả ?*

Bà N: *Thì hôm mày tính tiền chạm, tiền này tiền kia mới ra hai mươi mấy triệu. Tiền chạm, tiền này, tiền kia mới ra 26 triệu cộng hết.....”.*

Theo nội dung trên thể hiện bà N chỉ không đồng ý số tiền 4.000.000 đồng mà ông H cho rằng chạm mặt bàn vì đã có ghi rõ trong hợp đồng gia công. Ngoài ra bà không có phản đối về khoản nào khác. Do đó, bà đề nghị ông H bớt 4.000.000 đồng, còn lại 22.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông H không đồng ý. Ông H trình bày tại phiên tòa ông không đồng ý cho bà N giảm 4.000.000 đồng là vì ông có chạm cho bà N mặt bàn và chân ghế khác với bộ bàn ghế salong mà hai bên đã có lập hợp đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N còn cung cấp hóa đơn ngày 20-11-2019 của cơ sở mộc khác có tên là Đ chiết tính số lượng gỗ để đóng bộ salong mà bà N đã hợp đồng với ông H để cho rằng bà N không có mua thêm

gỗ của ông H là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, khi bà N mua gỗ có đem về nhà bà N, sau đó mới chở đến ông H gia công, hai bên không có kiểm tra số lượng gỗ được giao nhận. Hơn nữa cơ sở mộc Đ không có chức năng giám định theo quy định của pháp luật.

[4] Bà N có làm biên nhận thiếu lại ông H 16.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N và ông H trình bày thống nhất về việc bà N ký biên nhận thiếu ông H 16.000.000 đồng, biên nhận này đã bị vợ của ông H xé.

Tại biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã Kiến Bình ngày 22-01-2019, tại trang 2 có thể hiện ý kiến của bà N: *“Ông H cho bà N nhận nợ 16.000.000 đồng cho thiếu lại 02 tháng rồi nhận đồ về.”*

Bà N trình bày biên nhận lập tại nhà ông H vào ngày 18-01-2019 có nội dung ông H còn nợ tiền bà N. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh thành viên Hội đồng hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã K xác định nội dung của giấy biên nhận bị xé thể hiện bà N còn nợ lại ông H, không phải ông H nợ bà N. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N thừa nhận biên nhận này ghi bà nợ ông H số tiền 16.000.000 đồng. Ông H trình bày, lý do vợ ông xé giấy nợ này là do vợ ông yêu cầu bà N phải trả đủ 16.000.000 đồng mới cho chở bộ bàn ghế về, không đồng ý để bà N hẹn nợ.

[5] Tổng hợp các chứng cứ nêu trên, có cơ sở xác định bà N có hợp đồng gia công với ông H để đóng ghế salong, chạm gỗ cửa, chạm gỗ mặt bàn và chân ghế... các bên không xác lập bằng văn đối với các giao dịch tiếp theo sau khi ký hợp đồng gia công bộ salong nhưng ông H có chứng cứ chứng minh hai bên chốt nợ thì bà N còn thiếu ông H 16.000.000 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H. Buộc bà Nguyễn Thị N trả cho ông Nguyễn Tuấn H số tiền 16.000.000 đồng là có căn cứ. Bà N kháng cáo cho rằng không còn nợ tiền ông H và yêu cầu xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Ngoài ra, về phần án phí dân sự sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên: *“Ông Nguyễn Tuấn H được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.112.500 đồng (Một triệu một trăm mười hai nghìn năm trăm đồng)...”* là không đúng. Vì ông H chỉ nộp tạm ứng án phí là 412.500 đồng) tại biên lai thu số 0004843 ngày 08/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã có Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 35/2019/QĐ-SCBSBA ngày 11-11-2019 nên không cần thiết phải sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[7] Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N là không có cơ sở chấp nhận.

[8] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của bà N là có căn cứ.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm

Bà N là người cao tuổi, có yêu cầu xin miễn án phí nên được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2019 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 35/2019/QĐ-SCBSBA ngày 11-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh;

Áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các điều 357, 440, 466, 468, 552 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tuấn H.

Buộc bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Tuấn H số tiền 16.000.000 đồng (*Mười sáu triệu đồng*).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N được miễn án phí.

- Ông Nguyễn Tuấn H được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 412.500 đồng tại biên lai thu số 0004843 ngày 08/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm

Bà Nguyễn Thị N được miễn án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

